

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/02/2024 đến ngày 30/6/2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		837.361.624	1.725.123.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		716.507.144	713.684.554
1. Tiền	111	VI.01	716.507.144	713.684.554
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.306.880	79.927.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	56.306.880	79.927.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	62.001.000	931.511.123
1. Hàng tồn kho	141		62.001.000	931.511.123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.546.600	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	2.546.600	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.282.539.872	174.474.241.231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		174.461.335.871	174.474.241.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	174.461.335.871	174.474.241.231
- Nguyên giá	222		174.474.241.231	174.474.241.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.905.360)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		821.204.001	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	821.204.001	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		176.119.901.496	176.199.364.708
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.253.690.009	793.612.354
I. Nợ ngắn hạn	310		5.253.690.009	793.612.354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	464.117.348	407.387.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.300.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	410.868.482	386.225.354
4. Phải trả người lao động	314		689.204	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	78.014.975	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.866.211.487	175.405.752.354
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	170.866.211.487	175.405.752.354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.405.752.354	175.405.752.354
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.539.540.867)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.539.540.867)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		176.119.901.496	176.199.364.708

Kon Tum, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc






Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Đăng Lâm

Nguyễn Văn Tứ

Số 99 Tôn Đức Thắng, P.Ngô Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/02/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/02/2024 đến ngày 30/6/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	291.197.700		291.197.700	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		291.197.700		291.197.700	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.455.444.414		3.455.444.414	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(3.164.246.714)		(3.164.246.714)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	846.950		846.950	
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.375.971.713		1.375.971.713	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(4.539.371.477)		(4.539.371.477)	
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.539.371.477)		(4.539.371.477)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	169.390		169.390	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.539.540.867)		(4.539.540.867)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Phụ trách kế toán

Nguyễn Đăng Lâm

Kon Tum, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Tứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/02/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.630.225.455	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(538.478.261)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.002.964.321)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		319.330.409	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.405.290.692)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.822.590	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.822.590	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		713.684.554	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	716.507.144	

Kon Tum, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Phụ trách kế toán

Nguyễn Đăng Lâm

Giám đốc



Nguyễn Văn Tứ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/02/2024 đến ngày 30/6/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu doanh nghiệp nhà nước với loại hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bình tỉnh Kon Tum.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi; dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Đầu tư, khai thác thủy điện trong phạm vi công trình thủy lợi (phục vụ tưới kết hợp phát điện), khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- San ủi mặt bằng, cải tạo đồng ruộng.
- Thi công xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi.
- Khảo sát, thiết kế, giám sát thi công xây dựng các công trình thủy lợi; Khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình.
- Hoạt động du lịch trong phạm vi lòng hồ công trình thủy lợi, khi được cấp có thẩm quyền cấp phép hoạt động.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty mới được thành lập và hoạt động kể từ tháng 02/2024.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào thời vụ sản xuất nông nghiệp (Vụ Đông Xuân và vụ Mùa), doanh thu chủ từ nguồn cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và được ghi nhận sau khi nghiệm thu hợp đồng đặt hàng vào cuối năm. Do đó báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định chưa phản ánh được mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí sản xuất để đánh giá, phân tích hiệu quả hoạt động của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Không so sánh được vì Công ty mới được thành lập và hoạt động kể từ tháng 02/2024.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Riêng năm 2024 bắt đầu từ ngày 01/02/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ phải dựa trên tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn, tình trạng phân bổ và số còn lại.

Chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả cho người bán và phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí phải trả ghi nhận khi người bán giao hàng hóa, dịch vụ và chuyển quyền sở hữu cho Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh đến quản lý hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh, quản lý hành chính và một số khoản khác có tính chất chung toàn Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác

(bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	17.672.889	
- Tiền gửi ngân hàng	698.834.255	713.684.554
- Tiền đang chuyển		
Cộng	716.507.144	713.684.554

02. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56.306.880	79.927.800
- Phải thu Trung tâm môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Đắk Hà	56.306.880	72.084.600
- Phải thu Công ty TNHH BIOPHAP		7.843.200
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

03. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	62.001.000		62.001.000	
- Công cụ, dụng cụ			869.510.123	
Cộng	62.001.000		931.511.123	

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Kết cấu hạ tầng thủy lợi: Công trình Hồ chứa Đắk Uy	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	17.787.837.756	35.801.380	342.409.095	156.308.193.000	174.474.241.231
- Mua trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	17.787.837.756	35.801.380	342.409.095	156.308.193.000	174.474.241.231

Giá trị hao mòn lũy				
Số dư đầu kỳ				
- Khấu hao trong kỳ				12.905.360
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				12.905.360
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ				174.474.241.231
- Tại ngày cuối kỳ				174.461.335.871

05. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	821.204.001	
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	821.204.001	
Cộng	821.204.001	

06. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	464.117.348	464.117.348	407.387.000	407.387.000
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	405.203.548	405.203.548	356.575.000	356.575.000
+ Công ty TNHH H-B Kon Tum	123.858.000	123.858.000	123.858.000	123.858.000
+ Công ty TNHH MTV Đức Vương	57.448.000	57.448.000	57.448.000	57.448.000
+ Công ty TNHH MTV Duy Quân Kon Tum	132.334.000	132.334.000	132.334.000	132.334.000
+ Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Quốc Đại	42.935.000	42.935.000	42.935.000	42.935.000
+ Cửa hàng Tạp hóa Hồng Lĩnh	48.628.548	48.628.548		
- Phải trả cho các đối tượng khác	58.913.800	58.913.800	50.812.000	50.812.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	464.117.348		407.387.000	

10. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ: Vật tư phòng lũ giữ hộ Nhà nước.

TT	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
01	Đá hộc		m3	250
02	Rọ thép	Kích thước: (2 x 1 x 0,5) m	Rọ	5
03	Rọ thép	Kích thước: (1,8 x 0,8 x 0,5) m	Rọ	299
04	Thép buộc mạ kẽm		Kg	133,85
05	Áo phao		Cái	115
06	Phao tròn		Cái	200
07	Nhà bạt	Kích thước: 16,5 m2	Cái	9

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	291.197.700	
Cộng	291.197.700	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.455.444.414	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	3.455.444.414	

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	846.950	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	846.950	

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.375.971.713	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	1.113.350.156	
<i>Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương</i>	1.113.350.156	
- Các khoản chi phí QLDN khác	262.621.557	

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.447.615	
- Chi phí nhân công	4.166.492.827	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.905.360	
- Chi phí dụng cụ sản xuất	10.099.414	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.287.659	
- Chi phí khác bằng tiền	109.282.666	
Cộng	4.831.416.127	

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	169.390	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	169.390	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ: không có.

IX. Những thông tin khác : không có.

Kon Tum, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Đăng Lâm

Nguyễn Văn Tứ

UBND TỈNH KON TUM
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO: 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		

d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			386.225.354	
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	171.484.816.851	
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	43.676.368	
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	43.676.368	
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	21.579.840	
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	408.321.882	
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	3.393.443.900	
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	99	
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	34.277.211	

Kon Tum, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Đăng Lâm

Nguyễn Văn Tứ